

Số: 09 /2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Đặt tên đường và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Buôn Hồ, đợt 3

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND, ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết đặt tên đường và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Buôn Hồ, đợt 3; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-HĐND, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 213 tuyến đường, 02 công trình công cộng trên địa bàn thị xã Buôn Hồ.

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/8/2011 của Hội đồng nhân dân thị xã Buôn Hồ về thông qua Đề án đặt tên đường trên địa bàn thị xã Buôn Hồ (đợt 2)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND thị xã Buôn Hồ;
- TT HĐND, UBND xã, phường, thị trấn của thị xã Buôn Hồ (UBND thị xã sao gửi);
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT. HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục 1
ĐẶT TÊN 213 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Nghị quyết số **09**/2024/NQ-HĐND, ngày **12** tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
I. PHƯỜNG ĐẠT HIỆU							
1	Tuyến số 1	Quốc lộ 14	Tuyến số 17 (đường Trần Huy Liệu)	0,40	4,0	12,0	Cao Đạt
2	Tuyến số 2	Tuyến số 32 (đường Lê Văn Sỹ)	Tuyến số 12 (đường Nguyễn Kim)	0,50	6,3	12,0	Đặng Thai Mai
3	Tuyến số 3	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	0,55	5,8	22,0	Hải Triều
4	Tuyến số 4	Quốc lộ 14	Tuyến số 17 (đường Trần Huy Liệu)	1,30	8,0	18,0	Hoàng Việt
5	Tuyến số 5	Tuyến số 24 (đường Y Yon Niê)	Hết đường	0,80	6,6	12,0	Huỳnh Văn Nghệ
6	Tuyến số 6	Quốc lộ 14	Tuyến số 32 (đường Lê Văn Sỹ)	1,15	5,7	27,0 và 22,0	Lương Thế Vinh
7	Tuyến số 7	Tuyến số 24 (đường Y Yon Niê)	Hết đường	0,72	2,9	12,0	Mạc Đăng Dung

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
8	Tuyến số 8	Quốc lộ 14	Hết đường	1,50	5,0	18,0	Mạc Đình Chi
9	Tuyến số 9	Tuyến số 23 (đường Y Thuyền Ksor)	Hết đường	0,90	5,6	12,0	Mai Xuân Thương
10	Tuyến số 10	Nút giao ngã ba	Tuyến số 17 (đường Trần Huy Liệu)	0,45	4,6	12,0	Ngô Thị Nhậm
11	Tuyến số 11	Quốc lộ 14	Suối Krông Buk	1,93	7,2	22,0	Nguyễn Duy Trinh
12	Tuyến số 12	Quốc lộ 14	Tuyến số 6 (đường Lương Thế Vinh)	0,62	4,8	12,0	Nguyễn Kim
13	Tuyến số 13	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	2,74	4,2	22,0	Nguyễn Lương Bằng
14	Tuyến số 14	Tuyến số 11 (đường Nguyễn Duy Trinh)	Tuyến số 24 (đường Y Yon Niê)	0,32	5,9	12,0	Phan Huy Chú
15	Tuyến số 15	Tuyến số 24 (đường Y Yon Niê)	Hết đường	0,48	4,2	12,0	Sư Vạn Hạnh
16	Tuyến số 16	Quốc lộ 14	Tuyến số 17 (đường Trần Huy Liệu)	0,63	3,2	18,0	Tôn Thất Thuyết
17	Tuyến số 17	Nút giao ngã 3, tuyến số 10	Hết đường	1,88	5,7	22,0	Trần Huy Liệu

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
18	Tuyến số 18	Quốc lộ 14	Hết đường	0,45	8,5	18,0	Trần Nhật Duật
19	Tuyến số 19	Quốc lộ 14	Tuyến số 10 (đường Ngô Thi Nhậm)	0,15	7,6	12,0	Trần Văn Trà
20	Tuyến số 20	Tuyến số 24 (đường Y Yon Niê)	Tuyến số 8 (đường Mạc Đình Chi)	0,29	4,4	12,0	Trịnh Hoài Đức
21	Tuyến số 21	Tuyến số 23 (đường Y Thuyền Ksor)	Hết đường	1,25	3,4	12,0	Vi Thủ An
22	Tuyến số 22	Tuyến số 7 (đường Mạc Đăng Dung)	Hết đường	0,90	4,6	12,0	Y Ni Ksor
23	Tuyến số 23	Quốc lộ 14	Nút giao ngã 3, tuyến số 9	0,74	6,8	18,0	Y Thuyền Ksor
24	Tuyến số 24	Quốc lộ 14	Tuyến số 7 (đường Mạc Đăng Dung)	1,10	6,0	18,0	Y Yon Niê
25	Tuyến số 25	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Lương Bằng	0,36	4,5	12,0	Nguyễn Công Trứ
26	Tuyến số 26	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Hoàng Việt	0,80	5,0	12,0	Trần Xuân Soạn
27	Tuyến số 27	Hội trường TDP 1	Đường Nguyễn Duy Trinh	0,63	5,0	12,0	Phan Huy Ích

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
28	Tuyến số 28	Đường Hoàng Việt	Đường Nguyễn Duy Trinh	0,46	5,0	12,0	Ngô Thị Sĩ
29	Tuyến số 29	Đường Hoàng Việt	Đường Nguyễn Duy Trinh	0,47	6,0	12,0	Lương Văn Can
II. PHƯỜNG AN BÌNH							
1	Tuyến số 30	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường	0,18	3,1	18,0	Bà Triệu
2	Tuyến số 31	Đường Phan Chu Trinh	Hết đường	0,28	7,5	12,0	Hồ Tùng Mậu
3	Tuyến số 32	Tuyến số 38 (đường Văn Tiến Dũng)	Hết đường	0,20	8,4	12,0	Lê Văn Sỹ
4	Tuyến số 33	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	0,35	5,8	18,0	Nguyễn An Ninh
5	Tuyến số 34	Quốc lộ 14	Hết đường	0,10	6,6	15,0	Nguyễn Thuyên
6	Tuyến số 35	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Quý Đôn	0,60	8,0	12,0	Nguyễn Trọng Tuyển
7	Tuyến số 36	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Tất Thành	0,15	5,6	12,0	Phan Đình Giót

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
8	Tuyến số 37	Quốc lộ 14 (Phường An Bình)	Hồ Giao Thủy (Hồ nước)	1,54	5,5	15,0	Trần Nguyên Hãn
9	Tuyến số 38	Quốc lộ 14 (Phường An Bình)	Hết đường (ranh giới Đạt Hiếu)	1,64	4,0	12,0	Văn Tiến Dũng
III. PHƯỜNG AN LẠC							
1	Tuyến số 39	Đường Nơ Trang Long	Hết đường (Song song với Nơ Trang Long)	1,18	5,5	12,0	A Mí Đoan
2	Tuyến số 40	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	0,30	4,0	12,0	Bế Văn Đàn
3	Tuyến số 41	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,51	3,8	18,0	Bùi Hữu Nghĩa
4	Tuyến số 42	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	1,10	10	18,0	Đinh Núp
5	Tuyến số 43	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,34	5,4	12,0	Giáp Hải
6	Tuyến số 44	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,55	5,4	12,0	Huỳnh Văn Bánh
7	Tuyến số 45	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,53	4,0	12,0	Lê Đại Hành
8	Tuyến số 46	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	0,66	4,7	18,0	Ngô Đức Kế

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
9	Tuyến số 47	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,37	4,0	12,0	Nguyễn Hiền
10	Tuyến số 48	Đường Nơ Trang Long	Tuyến số 45 (đường Lê Đại Hành)	0,48	6,16	27,0	Nguyễn Hữu Cảnh
11	Tuyến số 49	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	0,28	2,9	12,0	Nguyễn Hữu Tiến
12	Tuyến số 50	Đường Lý Tự Trọng	Hết đường	1,40	5,27	12,0	Phạm Phú Thứ
13	Tuyến số 51	Đường Lý Tự Trọng	Tuyến số 50 (đường Phạm Phú Thứ)	1,15	4,0	12,0 và 18,0	Phan Kiệm
14	Tuyến số 52	Tuyến số 58 (đường Võ Văn Tần)	Hết đường	0,25	8,0	12,0	Tô Hiệu
15	Tuyến số 53	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	0,30	4,0	12,0	Tô Vĩnh Diện
16	Tuyến số 54	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,43	5,5	12,0	Thi Sách
17	Tuyến số 55	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,73	3,5	12,0	Trần Cảnh
18	Tuyến số 56	Đường Nơ Trang Long	Hết đường	0,36	4,5	12,0	Trần Khánh Dư
19	Tuyến số 57	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	0,35	7,2	13,5	Trần Quốc Thảo

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
20	Tuyến số 58	Đường Trần Hưng Đạo	Suối Rô Si	0,87	4,0	12,0	Võ Văn Tần
21	Tuyến số 59	Đường Lý Tự Trọng	Hết đường (Suối)	1,58	5,8	12,0	Y Đôn
22	Tuyến số 60	Đường Nơ Trang Long	Đôi thông buôn Tring	1,00	5,4	12,0	Y Ngông Niê Kdăm
23	Tuyến số 61	Đường Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô I)	0,17	12,0	12,0	Vũ Xuân Thiều
24	Tuyến số 62	Tuyến số 1 (đường Cao Đạt)	Đường Ngô Đức Kế	0,14	12,0	12,0	Lê Hữu Kiển
25	Tuyến số 63	Tuyến số 1 (đường Cao Đạt)	Đường Ngô Đức Kế	0,14	12,0	12,0	Nguyễn Bá Ngọc
26	Tuyến số 64	Tuyến số 1 (đường Cao Đạt)	Đường Ngô Đức Kế	0,14	12,0	12,0	Ngô Văn Sở
27	Tuyến số 65	Tuyến số 1 (đường Cao Đạt)	Đường Ngô Đức Kế	0,14	12,0	12,0	Ngô Gia Khảm
28	Tuyến số 66	Tuyến số 1 (đường Cao Đạt)	Đường Ngô Đức Kế	0,14	12,0	12,0	Trần Văn Giàu
29	Tuyến số 67	Đường N6 (Tuyến số 12)	Đường Trần Quốc Thảo	0,74	18,0	18,0	Nguyễn Đình Hoàng

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
30	Tuyến số 68	Đường N8 (Tuyến số 14)	Đường Trần Quốc Thảo	0,72	20,5	20,5	Nguyễn Văn Linh
31	Tuyến số 69	Đường N6 (Tuyến số 12)	Đường Trần Quốc Thảo	0,60	12,0	12,0	Y Jôn Niê Kdăm
32	Tuyến số 70	Đường N11 (đường QH)	Đường N5 (Tuyến số 11)	0,79	18,0	18,0	Huỳnh Văn Cẩn
33	Tuyến số 71	Đường Nơ Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	1,80	26,0	26,0	Võ Nguyên Giáp
34	Tuyến số 72	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N5 (Tuyến số 11)	0,69	12,0	12,0	Ama Pui
35	Tuyến số 73	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N5 (Tuyến số 11)	0,62	18,0	18,0	Hà Huy Tập
36	Tuyến số 74	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N5 (Tuyến số 11)	0,72	18,0	18,0	Trịnh Công Sơn
37	Tuyến số 75	Đường N7 (Tuyến số 13)	Đường N8 (Tuyến số 14)	0,14	12,0	12,0	Tô Ngọc Vân
38	Tuyến số 76	Đường N1 (Tuyến số 7)	Đường N10 (Tuyến số 15)	0,32	12,0	12,0	Tô Hoài
39	Tuyến số 77	Đường N8 (Tuyến số 14)	Đường N7 (Tuyến số 13)	0,22	18,0	18,0	Y Linh Niê Kdăm
40	Tuyến số 78	Đường N8 (Tuyến số 14)	Đường N7 (Tuyến số 13)	0,22	12,0	12,0	Lưu Quang Vũ

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
41	Tuyến số 79	Đường N5 (Tuyến số 11)	Đường N8 (Tuyến số 14)	0,10	12,0	12,0	Xuân Quỳnh
42	Tuyến số 80	Đường N1	Hết Chi cụt thuế	0,45	18,0	18,0	Y Blook Êban
43	Tuyến số 81	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường quy hoạch	0,55	3,5	12,0	Nguyễn Xuân Nguyên
44	Tuyến số 82	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường quy hoạch	0,65	3,5	12,0	Ngô Sỹ Liên
45	Tuyến số 83	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Tự Trọng	0,35	5,5	18,0	Đinh Công Tráng

IV. PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

1	Tuyến số 84	Đường Quang Trung (nối dài)	Hết đường	1,86	12	22,0	Âu Cơ
2	Tuyến số 85	Đường An Dương Vương	Nút giao đường Âu Cơ (Tuyến số 84)	1,43	10	18,0 và 12,0	Hàm Nghi
3	Tuyến số 86	QL14, phường Thiện An	Hết đường (Suối)	2,85	7,1	22,0	Hoàng Quốc Việt
4	Tuyến số 87	Tuyến số 84 (Âu Cơ)	Hết đường	2,45	6,3	22,0	Hồ Xuân Hương
5	Tuyến số 88	Tuyến số 84 (Âu Cơ)	Tuyến số 91(đường Nguyễn Thị Thập)	1,40	4,4	27,0	Huỳnh Tấn Phát

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
6	Tuyến số 89	Đường Nguyễn Trãi (Phường An Bình)	Tuyến số 90 (đường Lê Văn Hưu)	1,37	6,6	22,0	Lạc Long Quân
7	Tuyến số 90	Đường An Dương Vương	Tuyến số 84 (đường Âu Cơ)	1,89	6,3	18,0	Lê Văn Hưu
8	Tuyến số 91	Tuyến 88 (đường Huỳnh Tấn Phát)	Hết đường	1,20	3,6	18,0	Nguyễn Thị Thập
9	Tuyến số 92	Tuyến số 87 (đường Hồ Xuân Hương)	Tuyến 91 (đường Nguyễn Thị Thập)	1,05	9,7	12,0	Tán Thuật
10	Tuyến số 93	Tuyến số 93 (đường Trần Quốc Hoàn)	Hết đường (hướng Bắc)	0,64	6,0	18,0	Tăng Bạt Hổ
11	Tuyến số 94	Nút giao đường đất (nhà ông Hồ Thanh Hải)	Hết đường (hướng Tây)	1,01	7,8	12,0	Trần Quốc Hoàn
V. PHƯỜNG THIÊN AN							
1	Tuyến số 95	Tuyến 105 (đường Nguyễn Hồng)	Tuyến số 102 (đường Mai Hắc Đế)	0,19	10	10,0	Bùi Xuân Phái
2	Tuyến số 96	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,17	5,5	12,0	Cao Xuân Huy

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
3	Tuyến số 97	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,16	10	27,0	Chu Mạnh Trinh
4	Tuyến số 98	Quốc lộ 14	Tuyến 99 (đường Hải Thượng Lãn Ông)	0,60	4,0	18,0	Đoàn Khuê
5	Tuyến số 99	Quốc lộ 14	Tuyến số 96 (đường Chu Mạnh Trinh)	0,75	6,9	12,0	Hải Thượng Lãn Ông
6	Tuyến số 100	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,47	4,5	18,5	Lê Đức Thọ
7	Tuyến số 101	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,30	6,0	12,0	Lê Minh Xuân
8	Tuyến số 102	Đường Lý Tự Trọng	Trụ sở thôn Đồng Tiến	1,30	5,6	12,0 và 18,0	Mai Hắc Đế
9	Tuyến số 103	Quốc lộ 14	Hết đường	0,35	7,0	18,0	Ngô Mây
10	Tuyến số 104	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,62	6,0	12,0	Nguyễn Cư Trinh
11	Tuyến số 105	Quốc lộ 14	Tuyến số 102 (đường Mai Hắc Đế)	0,74	8,1	22,0	Nguyên Hồng
12	Tuyến số 106	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	1,00	6,0	22,5	Nguyễn Huy Tường
13	Tuyến số 107	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,13	6,3	12,0	Nguyễn Lâm
14	Tuyến số 108	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,30	4,0	18,0	Nguyễn Tuấn

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
15	Tuyến số 109	Quốc lộ 14	Đường tránh phía tây	0,25	6,0	12,0	Ông Ích Khiêm
16	Tuyến số 110	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	1,09	4,5	12,0	Phạm Hồng Thái
17	Tuyến số 111	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,36	6,6	12,0	Tổng Duy Tân
18	Tuyến số 112	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,45	5,8	12,0	Trịnh Văn Cẩn
19	Tuyến số 113	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,25	5,5	27,0	Văn Cao
VI. PHƯỜNG THÔNG NHẤT							
1	Tuyến số 114	Nút giao đường Đất	Hết Đường (hướng Nam)	0,53	5,0	13,5	Ama Jhao
2	Tuyến số 115	Quốc lộ 14	Tuyến số 171 (đường Yết Kiêu)	0,23	5,5	12,0	Bà Huyện Thanh Quan
3	Tuyến số 116	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	1,22	7,0	13,5 và 12,0	Bùi Huy Bích
4	Tuyến số 117	Quốc lộ 14	Tuyến số 147 (đường Nguyễn Thái Bình)	0,35	4,8	12,0	Cổng Quỳnh
5	Tuyến số 118	Quốc lộ 14	Hết đường	1,10	4,5	12,0	Cù Chính Lan
6	Tuyến số 119	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	1,37	6,5	22,5 và	Dã Tượng

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
						12,0	
7	Tuyến số 120	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,57	5,6	37,0	Duy Tân
8	Tuyến số 121	Quốc lộ 14	Tuyến số 149 (đường Nguyễn Thiếp)	0,22	5,0	18,0	Dương Đình Nghệ
9	Tuyến số 122	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,20	6,0	8,0	Dương Văn Nga
10	Tuyến số 123	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,15	4,1	12,0	Đào Tấn
11	Tuyến số 124	Quốc lộ 14	Tuyến số 164 (đường Trần Văn Phụng)	0,60	5,0	13,5	Đặng Nguyên Cẩn
12	Tuyến số 125	Quốc lộ 14	Tuyến 154 (đường Phù Đổng Thiên Vương)	0,20	4,5	12,0	Đặng Tất
13	Tuyến số 126	Quốc lộ 14	Tuyến số 142 (đường Nam Cao)	0,45	5,7	13,5	Đinh Liên
14	Tuyến số 127	Nút giao đường đất (Nhà ông Trường)	Hết đường (hướng Đông)	0,40	6,6	12,0	Đinh Văn Gió
15	Tuyến số 128	Quốc lộ 14	Tuyến số 159 (đường Tú Xương)	0,48	5,7	12,0	Hàn Mặc Tử
16	Tuyến số 129	Nhà thờ giáo xứ Vĩnh	Tuyến số 149 (đường	0,22	3,7	8,0	Khúc Thừa Dụ

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
		Phước (Quốc lộ 14)	Nguyễn Thiếp)				
17	Tuyến số 130	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,49	4,8	12,0	Lê Anh Xuân
18	Tuyến số 131	Quốc lộ 14	Tuyến số 148 (đường Nguyễn Thi)	0,36	5,4	8,0	Lê Công Kiều
19	Tuyến số 132	Quốc lộ 14	Tuyến 167 (đường Vũ Trọng Bình)	0,59	6,1	12,0	Lê Chân
20	Tuyến số 133	Tuyến 124 (đường Đặng Nguyên Cẩn)	Tuyến số 119 (đường Dã trượng)	0,35	3,1	12,0	Lê Hồng Sơn
21	Tuyến số 134	Nút giao đường đất	Hết đường (hướng Nam)	0,70	3,0	13,5	Lê Hy
22	Tuyến số 135	Tuyến 155, Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường (hướng Nam)	0,48	5,4	8,0	Lê Quang Đạo
23	Tuyến số 136	Tuyến 114 (đường Ama Jhao)	Hết đường (hướng Đông)	0,90	6,8	8,0	Lê Vự
24	Tuyến số 137	Quốc lộ 14	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	0,60	7,8	13,5	Lương Định Của
25	Tuyến số 138	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,20	3,6	12,0	Lý Công Bình

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
26	Tuyến số 139	Quốc lộ 14	Tuyến số 154 (đường Phù Đổng Thiên Vương)	1,19	5,8	12,0	Lý Chiêu Hoàng
27	Tuyến số 140	Quốc lộ 14	Hết đường	2,80	4,0	37,0	Lý Chính Thắng
28	Tuyến số 141	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,31	5,0	12,0	Mai Thị Lựu
29	Tuyến số 142	Tuyến 120 (đường Duy Tân)	Hết đường (hướng Bắc)	0,65	4,5	12,0	Nam Cao
30	Tuyến số 143	Quốc lộ 14	Tuyến 163 (đường Trần Văn Ôn)	0,36	5,5	8,0	Nguyễn Bính
31	Tuyến số 144	Tuyến 118 (đường Cù Chính Lan)	Hết đường (hướng Bắc)	0,44	4,6	12,0	Nguyễn Huy Tự
32	Tuyến số 145	Quốc lộ 14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	0,23	5,5	12,0	Nguyễn Khuyến
33	Tuyến số 146	Nút giao đường đất (nhà bà Y Bri Ktla)	Hết đường (hướng Đông)	1,50	6,3	8,0	Nguyễn Minh Châu
34	Tuyến số 147	Tuyến 164 (đường Trần Văn Phú)	Tuyến số 119 (đường Dã Tượng)	0,71	4,9	22,5	Nguyễn Thái Bình
35	Tuyến số 148	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,97	5,0	13,5	Nguyễn Thi

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
36	Tuyến số 149	Tuyến số 162 (đường Trần Thủ Độ)	Hết đường (hướng Bắc)	0,62	4,3	12,0	Nguyễn Thiếp
37	Tuyến số 150	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,13	4,5	13,5	Nguyễn Văn Siêu
38	Tuyến số 151	Tuyến số 140 (đường Lý Chính Thắng)	Hết đường (hướng Nam)	3,18	3,0	12,0	Phạm Văn Bạch
39	Tuyến số 152	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,20	4,5	27,0	Phan Văn Khỏe
40	Tuyến số 153	Quốc lộ 14	Tuyến 159 (đường Tú Xương)	0,42	5,5	12,0 và 13,5	Phó Đức Chính
41	Tuyến số 154	Quốc lộ 14	Hết nghĩa trang	1,20	10	27,0	Phù Đồng Thiên Vương
42	Tuyến số 155	Tuyến 176 (đường Y Moan Êñuôl)	Hết đường (hướng Đông)	0,55	5,1	8,0	Phùng Chí Kiên
43	Tuyến số 156	Quốc lộ 14	Tuyến số 149 (đường Nguyễn Thiếp)	0,22	4,8	12,0	Phùng Hưng
44	Tuyến số 157	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,43	5,5	13,5	Phùng Thị Chính
45	Tuyến số 158	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,17	4,8	8,0	Tản Đà

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
46	Tuyến số 159	Tuyến 166 (đường Vũ Thục Nương)	Hết đường (hướng Nam)	1,10	3,7	12,0 và 18,0	Tú Xương
47	Tuyến số 160	Quốc lộ 14	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	0,58	6,0	13,5	Thủ Khoa Huân
48	Tuyến số 161	Tuyến số 124 (đường Đặng Nguyên Cẩn)	Tuyến 171 (đường Yết Kiêu)	0,51	3,2	12,0	Trần Hữu Trang
49	Tuyến số 162	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	1,32	5,5	12,0	Trần Thủ Độ
50	Tuyến số 163	Tuyến số 120 (đường Duy Tân)	Hết đường (hướng Bắc)	0,68	4,4	18,0	Trần Văn Ôn
51	Tuyến số 164	Nút giao đường đất (nhà ông Thao)	Tuyến 116 (đường Bùi Huy Bích)	0,45	4,1	12,0	Trần Văn Phụ
52	Tuyến số 165	Nút giao Hẻm Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Nam)	0,35	4,0	12,0	Võ Trung Thành
53	Tuyến số 166	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Nam)	0,21	5,6	12,0	Vũ Thục Nương
54	Tuyến số 167	Tuyến số 118 (đường Cù Chính Lan)	Tuyến số 153 (đường Phùng Thị Chính)	1,97	4,7	18,0	Vũ Trọng Bình
55	Tuyến số 168	Tuyến số 140 (đường Lý Chính Thắng)	Hết đường (hướng Nam)	0,23	4,5	8,0	Y Bih Alêô

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
56	Tuyến số 169	Tuyến số 140 (đường Lý Chính Thắng)	Hết đường (hướng Nam)	0,20	6,1	8,0	Y Kơ Ksor
57	Tuyến số 170	Tuyến 148 nối dài	Hết đường (hướng Nam)	0,46	5,1	8,0	Y Nuê B'Krông
58	Tuyến số 171	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,56	6,7	12,0	Yết Kiêu
59	Tuyến số 172	Tuyến số 148 (đường Nguyễn Thi)	Tuyến số 160 (đường Thủ Khoa Huân)	0,40	5,0	18,0	Nguyễn Xí
60	Tuyến số 173	Tuyến số 148 (đường Nguyễn Thi)	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	0,40	6,0	12,0	Đặng Thùy Trâm
61	Tuyến số 174	Tuyến số 140 (đường Lý Chính Thắng)	Tuyến số 160 (đường Thủ Khoa Huân)	0,24	6,5	12,0	Phùng Khắc Khoan
62	Tuyến số 175	Quốc lộ 14	Hết đường	0,40	5,8	12,0	Trần Hoàn
63	Tuyến số 176	Tuyến số 148 nối dài	Hết đường	0,90	10,5	12,0	Y Moan Êñuôl
VII. PHƯỜNG BÌNH TÂN							
1	Tuyến số 177	Quốc lộ 14	Tuyến số 207 (đường Trần Quang Khải)	0,20	4,1	12,0	Cao Bá Quát

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
2	Tuyến số 178	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	Tuyến số 183 (đường Hoàng Văn Thụ)	0,15	5,0	12,0	Cao Thắng
3	Tuyến số 179	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,29	5,1	12,0	Đào Duy Anh
4	Tuyến số 180	Tuyến 190 (đường Ngô Tất Tố)	Tuyến 192 (đường Nguyễn Chí Diểu)	1,31	5,0	12,0	Đào Duy Từ
5	Tuyến số 181	Quốc lộ 14	Tuyến số 207 (đường Trần Quang Khải)	0,24	6,7	12,0	Đặng Thái Thân
6	Tuyến số 182	Tuyến số 205 (đường Thanh Tịnh)	Hết đường	0,18	3,8	8,0	Hoàng Hoa Thám
7	Tuyến số 183	Tuyến số 188 (đường Lưu Hữu Phước)	Tuyến số 185 (đường Kỳ Đồng)	0,84	6,3	12,0	Hoàng Văn Thụ
8	Tuyến số 184	Nút giao đường đất (nhà ông Hoàng)	Ngã 3 đầu tiên (nhà ông Dũng)	0,15	5,4	12,0	Huyền Quang
9	Tuyến số 185	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,46	5,8	12,0	Kỳ Đồng
10	Tuyến số 186	Tuyến số 207 (đường Trần Quang Khải)	Hết đường (hướng Đông Nam)	0,73	4,5	12,0	Lê Ngọc Hân

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
11	Tuyến số 187	Tuyến số 210 (đường Trương Hán Siêu)	Tuyến số 207 (đường Trần Quang Khải)	0,33	4,0	8,0	Lê Văn Thiêm
12	Tuyến số 188	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,15	5,9	12,0	Lưu Hữu Phước
13	Tuyến số 189	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,21	3,6	12,0	Lưu Trọng Lư
14	Tuyến số 190	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,10	5,8	8,0	Ngô Tất Tố
15	Tuyến số 191	Tuyến số 181 (đường Đặng Thái Thân)	Trường tiểu học	0,37	5,3	12,0	Nguyễn Chánh
16	Tuyến số 192	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,30	5,2	12,0	Nguyễn Chí Điều
17	Tuyến số 193	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,19	6,0	12,0	Nguyễn Lâm
18	Tuyến số 194	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,37	5,5	12,0	Nguyễn Quốc Trị
19	Tuyến số 195	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,13	4,0	12,0	Nguyễn Tiểu La
20	Tuyến số 196	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,41	6.4	12,0	Nguyễn Thái Học

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
21	Tuyến số 197	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,40	5,5	12,0	Nguyễn Thị Suốt
22	Tuyến số 198	Tuyến số 204 (đường Tổ Hữu)	Tuyến số 184 (đường Huyền Quang)	0,32	4,0	12,0	Nguyễn Thượng Hiền
23	Tuyến số 199	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Tây)	0,36	5,2	12,0	Nguyễn Văn Bé
24	Tuyến số 200	Tuyến số 212 (đường Xuân Hồng)	Tuyến số 184 (đường Huyền Quang)	0,37	4,0	8,0	Nguyễn Văn Huyền
25	Tuyến số 201	Quốc lộ 14	Hết đường	0,23	5,2	12,0	Phạm Kính Ân
26	Tuyến số 202	Quốc lộ 14	Hết đường	0,23	6,0	12,0	Phan Kế Bính
27	Tuyến số 203	Quốc lộ 14	Hết đường	0,53	5,8	13,5	Phan Phú Tiên
28	Tuyến số 204	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,53	6,2	12,0	Tổ Hữu
29	Tuyến số 205	Nhà thờ (Quốc lộ 14)	Hết đường	0,36	5,2	12,0	Thanh Tịnh
30	Tuyến số 206	Quốc lộ 14	Tuyến 208 (đường Trần Quý Cáp)	0,42	5,5	12,0	Trần Khát Chân
31	Tuyến số 207	Quốc lộ 14	Trường tiểu học	0,80	6,6	12,0	Trần Quang Khải

TT	Tuyến đường	Giới hạn		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Tên đường
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)	
32	Tuyến số 208	Tuyến 206 (đường Trần Khát Chân)	Hết đường (hướng Bắc)	0,48	5,3	12,0	Trần Quý Cáp
33	Tuyến số 209	Tuyến số 183 (đường Hoàng Văn Thụ)	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,18	4,2	8,0	Trịnh Đình Thảo
34	Tuyến số 210	Quốc lộ 14	Hết đường (hướng Đông)	0,30	5,5	12,0	Trương Hán Siêu
35	Tuyến số 211	Tuyến số 193 (đường Nguyễn Lâm)	Hết đường (hướng Nam)	0,40	6,6	8,0	Vũ Hữu
36	Tuyến số 212	Quốc lộ 14	Tuyến số 180 (đường Đào Duy Từ)	0,22	5,3	12,0	Xuân Hồng
37	Tuyến số 213	Tuyến 206 (đường Trần Khát Chân)	Tuyến 201 (đường Phạm Kính Ân)	0,18	4,0	12,0	Nguyễn Thị Chiên

Phụ lục 2

ĐẶT TÊN 02 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /2024/NQ-HĐND, ngày **12** tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên công trình	Diện tích	Tên đặt
1	Quảng trường thị xã	3,3 ha	Quảng trường Buôn Hồ
2	Hồ Ông Diễn	1,8 ha	Hồ An Lạc